

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2023/DS-ST

Ngày 28-9-2023

Về việc “*Tranh chấp thừa kế;
Yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất; Yêu cầu hủy
hợp đồng thế chấp quyền sử
dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Hưng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Lan
- Ông Đỗ Thanh Đoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Bà Lương Thị Hương, Kiểm sát viên.

Ngày 28/9/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 137/2020/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2020, về việc “*Tranh chấp thừa kế, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2022/QĐXXST-DS ngày 27/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 152/2022/QĐST-DS ngày 12/9/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1965; nơi cư trú: số A hẻm Đ, khóm D, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

Đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Thanh S: ông Nguyễn Văn T (theo văn bản ủy quyền ngày 26/5/2022). (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1 Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1953; (có mặt)

2.2 Chị Nguyễn Thị Thùy T1, sinh năm 1982; (vắng mặt)

Đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị Thùy T1: ông Nguyễn Văn N (theo văn bản ủy quyền ngày 14/02/2022). (có mặt)

2.3 Chị Nguyễn Thị Hoàng A, sinh năm 1989. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: số 306/5 bis, khóm G, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1957 (chết ngày 10/12/2021)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà D:

3.1.1 Ông Nguyễn Phong V, sinh năm 1957; (vắng mặt)

3.1.2 Anh Nguyễn Bảo T2, sinh năm 1981; (có mặt)

3.1.3 Chị Nguyễn Thị Mỹ N1, sinh năm 1997; (vắng mặt)

Đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị Mỹ N1 và ông Nguyễn Phong V: Ông Nguyễn Bảo T2 (Văn bản ủy quyền ngày 02/6/2022). (có mặt)

Cùng nơi cư trú: số A, đường H, khóm B, phường M, tỉnh An Giang.

3.2 Bà Nguyễn Thị Ánh H, sinh năm 1959; nơi cư trú: số D đường T, tổ B, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (có mặt)

3.3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964; nơi cư trú: số A, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (có mặt)

3.4 Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1964; (có mặt)

3.5 Bà Lê Thị Thanh T3, sinh năm 1967; (có mặt)

3.6 Anh Nguyễn Cao C, sinh năm 1989; (vắng mặt)

3.7 Chị Nguyễn Thị Quỳnh A1, sinh năm 1996; (có mặt)

3.8 Chị Nguyễn Thị Anh Đ, sinh năm 1994; (vắng mặt)

3.9 Chị Lê Thị G, sinh năm 1991; (vắng mặt)

3.10 Cháu Nguyễn Cao Minh T4, sinh năm 2018; (anh C và chị G là đại diện hợp pháp của cháu T4). (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: số C, khóm G, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.11 Ngân hàng thương mại cổ phần Đ4

Đại diện hợp pháp của ngân hàng thương mại cổ phần Đ4: ông Võ Thành Đ1 – Phó Trưởng Phòng quản lý rủi ro – Chi nhánh Ngân hàng TMCP Đ4 và ông Lê Chí T5 – Cán bộ Tô xử lý nợ, Ngân hàng TMCP Đ4 – Chi nhánh B3 (Theo Giấy ủy quyền số 884/GUQ-BIDV.BAG, ngày 04/7/2019 của Ngân hàng TMCP Đ4). (có mặt)

3.12 Ủy ban nhân dân thành phố L; địa chỉ: số I đường N nôi dài, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt)

3.13 Cục Thi hành án Dân sự tỉnh An Giang; địa chỉ: số B đường T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt)

3.14 Bà Phạm Thị Thanh L, sinh năm 1969; nơi cư trú: số G, đường L, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

3.15 Ông Văn Thanh H1; nơi cư trú: số C, khóm G, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn, ông Nguyễn Thanh S trình bày:* cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1927 (chết năm 1987) và bà Đặng Thị Đ2, sinh năm 1929 (chết năm 2010) nhưng không để lại di chúc. Cha mẹ ông có tất cả 06 người con gồm: bà Nguyễn Thị Phương M (đã chết, chồng của bà M là ông Nguyễn Văn N và các con bà M là Nguyễn Thị Thùy T1, Nguyễn Thị Hoàng A), bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Nguyễn Thị Ánh H, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn K và ông Nguyễn Thanh S; cha mẹ ông không có con nuôi.

Khi còn sống, cha mẹ ông có tạo lập tài sản là quyền sử dụng đất thổ cư diện tích 378m² tọa lạc tại khóm G, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Do cha ông mất sớm nên mẹ ông là bà Đ2 đứng ra kê khai và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến năm 2008, ông và ông Nguyễn Văn T phát hiện tổng diện tích 378m² đã bị tách thành 02 thửa đất: 01 thửa diện tích 195,2 m² do mẹ ông đứng tên quyền sử dụng đất, 01 thửa diện tích 182,5 m² do chị ruột của ông là bà Nguyễn Thị Phương M đứng tên quyền sử dụng đất và bà M đã mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi thế chấp ngân hàng. Do vậy, gia đình có làm đơn nhờ Ủy ban nhân dân phường M hòa giải tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 16, diện tích đất 182,5 m² do bà M đứng tên. Tại buổi hòa giải ngày 28/11/2008, mẹ ông (bà Đ2) và các anh chị em đều thống nhất xác định diện tích 182,5 m² đất thổ cư là do bà M đứng tên đại diện cho gia đình, chứ không có quyền định đoạt, chờ khi nào mẹ ông qua đời thì đem chia đều cho 06 anh chị em. Ngoài ra, ông có đề nghị bà M phải hoàn trả tiền ngân hàng để nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi nào bà M muốn vay ngân hàng thì phải được sự đồng ý của tất cả anh em trong gia đình.

Năm 2010, sau khi mẹ ông qua đời, các anh em đề nghị bà M đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra để làm thủ tục chia thừa kế thì bà M chần chừ không thực hiện. Lúc này ông T làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân phường M hòa giải chia thừa kế đối với phần đất do bà M đứng tên giữ. Tại buổi hòa giải ngày 01/10/2010 những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cha mẹ ông là 06 anh chị em đều thống nhất xác định thửa đất số 16 có diện tích 182,5 m² tọa lạc tại khóm G, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang do vợ chồng bà Nguyễn Thị Phương M đứng tên quyền sử dụng đất là tài sản chung của 06 anh chị em ông, giao cho bà M tạm thời giữ quyền sử dụng đất và bà M treo bảng bán nhà để phân chia đều cho 06 anh chị em sau khi hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ D chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 60.000.000 đồng.

Tuy nhiên, từ năm 2010 đến nay mặc dù các anh em ông có thấy bà M treo bảng bán nhà nhưng khi hỏi thì bà M nói bán chưa được. Đến ngày 10/8/2018, ông nghe được thông tin là Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang đã bán đấu giá xong căn nhà gắn liền với đất mà bà M đã đứng tên giữ và sẽ bàn giao tài sản cho người mua được tài sản đấu giá vào ngày 29/8/2018. Lúc này ông có làm đơn khiếu nại yêu cầu cơ quan thi hành án tạm dừng việc bàn giao tài sản trúng đấu giá là căn nhà gắn liền với đất diện tích 182,5 m², loại đất ODT, thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 32 tọa lạc tại số 306/5 bis, khóm G, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang để chờ kết quả phân chia tài sản chung của anh em ông.

Ngày 02/01/2019, ông nhận được thông báo số 192/TB-CTHADS ngày 28/12/2018 về việc tranh chấp tài sản bị cưỡng chế để thi hành án của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh An Giang, theo đó cơ quan thi hành án cho các ông bà thời gian 30 ngày để thực hiện thủ tục khởi kiện.

Vì vậy, ông S làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên giải quyết:

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01171bA do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 06/5/2008 cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Phương M đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 32, diện tích 182,5 m², loại đất ODT do giấy chứng nhận đã cấp không đúng đối tượng.

Tuyên hủy Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số H.01171bA do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 06/5/2008 cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Phương M đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 32, diện tích 182,5 m², loại đất ODT giữa ông N, bà M với Ngân hàng Đ4 Chi nhánh B3 do bị vô hiệu.

Phân chia tài sản chung của các đồng thừa kế, gồm 06 anh chị em ông đối với căn nhà gắn liền với phần đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 32, diện tích 182,5 m², tọa lạc tại số 306/5bis, khóm G, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang có giá trị tạm tính khoảng 730.000.000 đồng.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Thùy T1, bà Nguyễn Thị Hoàng A trình bày:*

- Về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01171bA do ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Phương M đứng tên: vì bà M đã mất nên các ông bà không rõ về hồ sơ thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01171bA có đúng quy trình hay không vì vậy các ông bà đề nghị Tòa án hỗ trợ điều tra, cụ thể như sau:

+ Nếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên được cấp đúng quy trình, đúng đối tượng, các ông bà đề nghị tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông N - bà M và ngân hàng Đ4 Chi nhánh B3 (B4) .

+ Nếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên được cấp không đúng quy trình và đối tượng, các ông bà đồng ý việc hủy hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông N – bà M và B4. Đồng thời, đề nghị Tòa án phán quyết toàn bộ nghĩa vụ trả nợ cho B4 thuộc về bà Nguyễn Thị Mỹ D (chủ Doanh nghiệp tư nhân

X1) do bà D là người sử dụng vốn vay, ông N và bà M chỉ thế chấp quyền sử dụng đất để Doanh nghiệp tư nhân X1 vay vốn, các ông bà hoàn toàn không sử dụng vốn vay nên không có trách nhiệm trả nợ cho B4. Sau khi hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các ông bà đồng ý chia đều phần tài sản chung cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số H.01171bA do UBND thành phố L, tỉnh An Giang cấp ngày 06/05/2008 do ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Phương M đứng tên chủ sở hữu được ông N và bà M thế chấp tại Ngân hàng Đ4 (gọi tắt là B4) để bảo lãnh cho Doanh nghiệp tư nhân X1 do bà Nguyễn Thị Mỹ D làm chủ doanh nghiệp vay vốn kinh doanh. Việc bảo lãnh vay vốn được thể hiện cụ thể tại Hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2011/HĐ ngày 04/05/2011.

Đồng thời, việc thế chấp quyền sử dụng đất nêu trên là có sự cho phép của bà Đặng Thị Đ2 - là mẹ vợ, là bà ngoại của bị đơn với mục đích giúp đỡ bà Nguyễn Thị Mỹ D vay vốn kinh doanh (*kèm theo là tờ tự thuận của bà Đặng Thị Đ2 ngày 04/05/2008*).

- Việc kê bán tài sản để phân chia thừa kế là có sự đồng thuận ý kiến của tất cả 6 anh chị em, cụ thể: phương thức bán là treo bảng bán, người đại diện báo giá và làm việc với người mua là ông Nguyễn Thanh S, giá bán là do tất cả anh chị em thống nhất. Do vậy, việc không bán được tài sản là do nguyên nhân khách quan chứ không do nguyên nhân chủ quan từ phía bà M.

- Do bà Nguyễn Thị Phương M đã mất vào ngày 23/11/2017 (*kèm theo bản sao giấy chứng tử*), nên các hồ sơ về việc vay vốn và thế chấp tài sản đã bị thất lạc; các ông bà đề nghị Tòa án nhờ sự hỗ trợ của Ngân hàng B4 về việc cung cấp hồ sơ vay vốn và hồ sơ bảo đảm tiền vay.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Thanh L trình bày:* năm 2011, bà được cha mẹ ruột là ông Phạm Văn B1 và bà Trần Thị X tặng cho diện tích đất 945,9m² cây lâu năm tại địa chỉ khóm G, phường M, thành phố L tỉnh An Giang, Ủy ban nhân dân thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 029600 (vào sổ số CH00584) ngày 19/01/2011, tờ bản đồ số 32, số thửa 15.

Nguồn gốc đất là của ông bà ngoại tạo lập sử dụng ổn định trước năm 1975 và khi ông bà còn sống đã tặng cho mẹ là bà Trần Thị X diện tích 945,9m² loại đất cây lâu năm đến năm 2001 mẹ đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 01523/Ab ngày 22/10/2001. Trên đất đã có xây sẵn hàng rào làm ranh giới giữa các hộ liền kề không ai tranh chấp sử dụng ổn định và hàng rào vẫn còn giữ nguyên hiện trạng cho đến như ngày nay và các hộ đã có ký xác nhận tứ cận khu đất của bà là đúng thực tế đang sử dụng.

Theo tứ cận đất của bà có giáp đất ông Nguyễn Văn B nhưng đến nay theo nội dung thông báo của Tòa án đã gửi bà mới biết được đất của ông Nguyễn Văn B hiện nay Ủy ban nhân dân thành phố L cấp quyền sử dụng đất số H.01171bA ngày 06/05/2008 cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Phương M diện tích đất 182,5m² loại đất ODT tại thửa số 16, tờ bản đồ số 32. Ngày 31/12/2019, Tòa án

tiến hành đo đạc hiện trạng đất tranh chấp thì phát hiện đất của ông bà đã trùm lên phần đất của bà diện tích 7,0m².

Nay, bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Phương M và trả lại 07m² đất đã cấp cho ông N, bà M.

Đối với các nội dung yêu cầu tranh chấp khác trong vụ án thì bà không có ý kiến gì và không liên quan đến bà.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ D và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Mỹ D có ý kiến trình bày: theo nội dung yêu cầu khởi kiện thì bà thống nhất nguồn gốc tài sản tranh chấp như ông Nguyễn Thanh S trình bày, Tòa án giải quyết chia di sản thì bà xin nhận phần của bà được hưởng.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Ánh H, ông Nguyễn Văn K thống nhất với ý kiến trình bày của ông Nguyễn Thanh S, yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất hiện do ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Phương M đứng tên đại diện.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố L có công văn số 4513/UBND-NC ngày 16/10/2020 có nội dung: do điều kiện công tác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L không thể tham gia quá trình tố tụng tại Tòa án được, vì vậy xin được phép vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng tại Tòa án các cấp. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố L chịu trách nhiệm bởi sự vắng mặt này và đồng ý thực hiện theo nội dung bản án đã có hiệu lực pháp luật.*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu về vụ án: đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật nhưng có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về nội dung: các đương sự đều thừa nhận phần đất có diện tích 182,5m² do bà Nguyễn Thị Phương M và ông Nguyễn Văn N đứng tên là tài sản của ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1927 (chết năm 1987) và bà Đặng Thị Đ2, sinh năm 1929 (chết năm 2010) để lại. Ông B và bà Đ2 chết không để lại di chúc. Ông B và bà Đ2 có 06 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị Phương M (chết 2017), bà Nguyễn Thị Mỹ D (chết năm 2021), bà Nguyễn Thị Ánh H, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn K và ông Nguyễn Thanh S.

Khi còn sống bà Đ2 đồng ý cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Phương M và ông Nguyễn Văn N đứng tên giữ diện tích đất này mục đích để cho bà Nguyễn Thị Mỹ D vay Ngân hàng Đ4- Chi nhánh B3 số tiền 11.100.000.000 đồng lấy vốn kinh doanh, còn vợ chồng bà Nguyễn Thị Phương M và ông Nguyễn Văn N ký thế chấp. Do làm ăn thất bại bà D bị ngân hàng khởi kiện đã có bản án và quyết định thi hành án, hiện bà D còn nợ ngân hàng số tiền vốn, lãi khoảng 11.000.000.000 đồng, tài sản thế chấp chỉ còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng bà

Nguyễn Thị Phương M và ông Nguyễn Văn N đứng tên. Hiện nay bà Đ2, bà D và bà M đều đã chết, số tiền bà D nợ ngân hàng vẫn chưa thi hành xong.

Diện tích đất 182,5m² là tài sản của ông B và bà Đ2, bà Đ2 đã cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Phương M và ông Nguyễn Văn N đứng tên giùm diện tích đất 182,5m² là không đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên phần đất này đã thế chấp cho ngân hàng và ngân hàng là người thứ ba ngay tình, tranh chấp giữa bà D và Ngân hàng Đ4- Chi nhánh B3 đã có Quyết định công nhận sự thỏa thuận số 30 ngày 26/9/2012 có hiệu lực pháp luật nên không có căn cứ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01171bA, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 06/5/2008 cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Phương M đứng tên và hủy Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 182,5m² giữa ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Phương M với Ngân hàng Đ4- Chi nhánh B3 do bị vô hiệu.

Vì phần đất 182,5m² là di sản do ông B, bà Đ2 để lại nhưng ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Phương M đã thế chấp hợp pháp cho ngân hàng nên không có cơ sở chấp nhận chia di sản bằng hiện vật; hiện bà M đã chết nên ông Nguyễn Văn N phải cùng các con là bà Nguyễn Thị Thùy T1 và bà Nguyễn Thị Hoàng A có trách nhiệm hoàn giá trị các kỷ phần cho các người thừa kế của ông B, bà Đ2 trong phạm vi di sản do bà M để lại.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Thanh L: bà L được Ủy ban nhân dân thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/01/2011, trên phần đất giáp ranh giữa bà L và bà M, bà L đã xây hàng rào lưới B40 trên phần đất của mình quản lý. Tại biên bản xác định ranh giới- mốc giới khu đất cấp giấy cho bà M thì có bà X là mẹ bà L ký tên. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 08/11/2022 thì hàng rào lưới B40 vẫn tồn tại. Bà L không chứng minh được phần đất bị cấp chồng ranh 7m² thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà L nên việc bà L yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.011771bA ngày 06/5/2008 do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp cho ông N, bà M đứng tên và buộc ông N, bà M phải trả lại cho bà L 7m² là không có căn cứ chấp nhận. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà L đứng tên bị cấp chồng ranh nên cần hủy để bà L kê khai cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng diện tích bà L sử dụng

Từ các phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế căn nhà.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế di sản của ông B, bà Đ2 để lại là 182,5m².

- Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Thùy T1, bà Nguyễn Thị Hoàng A có trách nhiệm hoàn giá trị kỷ phần cho các người thừa kế khác (trong đó bà Nguyễn Thị Thùy T1, bà Nguyễn Thị Hoàng A có trách nhiệm hoàn kỷ phần bằng giá trị trong phạm vi di sản do bà M để lại). Cụ thể hoàn 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần 121.666.000 đồng, gồm: 01 kỷ phần cho bà Nguyễn Thị Mỹ D (bà D chết năm 2021, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Mỹ D là ông

Nguyễn Phong V, ông Nguyễn Bảo T2, và bà Nguyễn Thị Mỹ N1), 01 kỷ phần cho bà Nguyễn Thị Ánh H, 01 kỷ phần cho ông Nguyễn Văn T, 01 kỷ phần cho ông Nguyễn Văn K, 01 kỷ phần cho ông Nguyễn Thanh S.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01171bA, do UBND thành phố L cấp ngày 06/5/2008 cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Phương M đứng tên và hủy Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 182,5m² giữa ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Phương M với Ngân hàng Đ4- Chi nhánh B3 do bị vô hiệu.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà L về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.011771bA ngày 06/5/2008 do UBND thành phố L cấp cho ông N, bà M đứng tên và buộc ông N, bà M phải trả lại cho bà L 7m².

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00584, thuộc tờ bản 32, thửa 15, diện tích 945,9 m² do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 19/01/2011 cho bà L đứng tên. Bà L có trách nhiệm đi đăng ký kê khai để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phải chịu chi phí tố tụng theo quy định pháp luật và án phí dân sự theo quy định pháp luật. Riêng người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá về vụ án như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp thừa kế và bị đơn có nơi cư trú tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang; việc giải quyết theo yêu cầu của đương sự có thể dẫn đến việc hủy quyết định cá biệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên thẩm quyền giải quyết thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: các đương sự đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng chị Nguyễn Thị Mỹ N1, anh Nguyễn Cao C, chị Nguyễn Thị Anh Đ, chị Lê Thị G và ông Văn Thanh H1 vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự vừa nêu.

[3] Phạm vi xét xử: đương sự chỉ yêu cầu chia di sản là quyền sử dụng đất đối với 182,5m² đất theo nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét đến phần di sản này, không xem xét đến các di sản là các tài sản khác.

Đối với yêu cầu chia thừa kế là căn nhà gắn liền với phần đất yêu cầu chia thừa kế 182,5m², các đương sự xác nhận đây là căn nhà do ông N, bà M xây dựng và rút lại yêu cầu chia nên cần đình chỉ giải quyết.

Theo sự thừa nhận của các đương sự và tài liệu thu thập được, Nhà nước đã thu hồi 9,5m² đất, là một phần trong tổng số 182,5m² đất đã được cấp theo giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 391339 (sổ vào sổ H.01171bA) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 06/5/2008 cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Phương M đứng tên, thực hiện việc bồi thường số tiền 119.111.000 đồng (thường 6.000.000 đồng trong trường hợp giao đất đúng hạn) nhưng xét số tiền này vẫn do cơ quan có thẩm quyền quản lý và thuộc tài sản thế chấp do Ngân hàng Đ4 nhận thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2011/HĐ được ký kết giữa Ngân hàng Đ4 với ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Phương M ngày 04/5/2011. Hợp đồng này đã được Tòa án nhân dân thị xã Châu Đốc (nay là thành phố C) quyết định theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 30/2012/QĐST-KDTM ngày 26/9/2012 nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[4] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 391339 (sổ vào sổ H.01171bA) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 06/5/2008 cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Phương M đứng tên và tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được giao kết giữa ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Phương M với Ngân hàng Đ4, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Đối với yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Thanh L: bà L cho rằng mẹ là bà Trần Thị X được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 01523/Ab ngày 22/10/2001 có diện tích 945,9m² loại đất cây lâu năm, mẹ bà đã tặng cho và bà được Ủy ban nhân dân thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 029600 (vào sổ số CH00584) ngày 19/01/2011. Trên đất đã tồn tại hàng rào phân định ranh giữa 2 bên nhưng theo thông báo của Tòa án, phần đất đã cấp cho ông N, bà M đã trùm lên phần đất của bà 07m² nên bà yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N, bà M.

Hội đồng xét xử xét thấy nguồn gốc đất có diện tích 945,9m² đã cấp quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị Thanh L như trình bày nhưng xét hồ sơ cấp quyền sử dụng đất đã cấp quyền sử dụng cho bà Trần Thị X và hồ sơ cấp quyền sử dụng cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Phương M thì thấy:

Tại biên bản đo đạc xác định ranh giới sử dụng đất ngày 08/8/2000 đối với phần đất thuộc quyền sử dụng của bà Trần Thị X có ký xác nhận mốc ranh của những người kề cận (trong đó ông Nguyễn Văn B), biên bản thể hiện phần ranh giữa phần đất thuộc quyền sử dụng của bà X, của ông B là phần đất trống. Điều đó chứng tỏ tại thời điểm đo đạc xác định ranh đất (ngày 08/8/2000), trên phần đất là ranh giới phân chia phần đất thuộc quyền sử dụng của bà X với phần đất thuộc quyền sử dụng của ông B chưa có hàng rào làm ranh đất.

Tại biên bản xác định ranh giới – mốc giới khu đất tháng 3/2008 đối với phần đất thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Phương M được ký xác nhận mốc ranh của những người có đất kề cận (trong đó có bà Trần Thị X), biên bản thể hiện phần ranh giới phân định phần đất thuộc quyền sử dụng của ông N, bà M với phần đất thuộc quyền sử dụng của bà X là hàng rào B40. Biên bản này đã chứng tỏ hàng rào B40 đã tồn tại trước khi ông N, bà M đăng ký quyền sử dụng đất và được các bên thừa nhận là ranh đất; nó còn phù hợp với trình bày của bà Phạm Thị Thanh L: “Trên đất đã có xây sẵn hàng rào làm ranh giới giữa các hộ liền kề không ai tranh chấp sử dụng ổn định và hàng rào vẫn còn giữ nguyên

hiện trạng cho đến như ngày nay và các hộ đã có ký xác nhận tứ cận khu đất của tôi là đúng thực tế đang sử dụng”.

Ngoài ra, biên bản thẩm định tại chỗ và biên bản xác minh đối với bà Trần Thị Anh Đ3 cùng ngày 08/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang cùng có kết quả: hàng rào bằng lưới B40 do phía gia đình bà Phạm Thị Thanh L xây dựng và đã tồn tại từ khi bà Trần Thị X đăng ký quyền sử dụng đất cho đến nay.

Bên cạnh đó, căn cứ vào bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố L lập ngày 31/12/2019, biên bản xác định ranh giới – mốc giới khu đất tháng 3/2008 đối với phần đất thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Phương M và hồ sơ kỹ thuật thửa đất cấp kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 391339 (số vào sổ H.01171bA) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 06/5/2008 cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Phương M đứng tên đã cho thấy phần đất được cấp quyền sử dụng cho ông N, bà M không có sự thay đổi.

Từ các căn cứ và phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy đủ cơ sở xác định: hàng rào bằng lưới B40 đã tồn tại từ lâu và được các bên thừa nhận là ranh giới giữa phần đất thuộc quyền sử dụng của bà Trần Thị X với phần đất thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Phương M theo như quy định tại Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015; bà Trần Thị X đã thực hiện việc rào chắn phần đất mà bà xác định thuộc quyền sử dụng của bà, phần đất này không bao gồm phần đất có diện tích 07m² được cấp quyền sử dụng cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Phương M, đồng nghĩa bà Trần Thị X đã từ bỏ quyền theo như quy định tại Điều 239 Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy, phía ông N, bà M đã sử dụng ổn định khu đất có diện tích 182,5m² từ trước khi được cấp quyền sử dụng đất và khi thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất, xác định mốc ranh, bà Trần Thị X đã ký xác nhận ranh giới giữa hai phần đất nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Thanh L về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Phương M, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà L về việc buộc phía ông N phải trả lại 07m² đất.

Do bà Trần Thị X không quản lý, sử dụng đối với phần diện tích đất 07m² được xác định tại các điểm 67, 68, 69, 80 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố L lập ngày 31/12/2019 nhưng cơ quan có thẩm quyền vẫn cấp cho bà Trần Thị X quyền sử dụng đất số 01523QSĐĐ/Ab ngày 22/10/2001 có tổng diện tích 1.182m² trong đó thửa 232, tờ bản đồ 28 có diện tích 945,9m² bao gồm cả phần đất 07m² do phía ông N, bà M quản lý, sử dụng là chưa đúng.

Đến năm 2010, bà Phạm Thị Thanh L được cha mẹ tặng toàn bộ 1.182m² và trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân thành phố L đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 029600 (vào sổ số CH00584) ngày 19/01/2011, tờ bản đồ số 32, số thửa 15 có diện tích 945,9m², mục đích sử dụng là trồng cây lâu năm.

Vì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị X đối với phần diện tích 945,9m² là sai đối tượng nhưng do giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số 01523QSDĐ/Ab do Ủy ban nhân dân tỉnh A cấp ngày 22/10/2001 không còn mà được Ủy ban nhân dân thành phố L cấp lại ngày 19/01/2011 cho bà Phạm Thị Thanh L nên Hội đồng xét xử quyết định hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 029600 (vào sổ số CH00584) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 19/01/2011 cho bà Phạm Thị Thanh L đứng tên và bà L có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký sử dụng đất theo đúng hiện trạng sử dụng.

[4.2] Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Thanh S về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông N, bà M và tuyên hủy Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số H.01171bA do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 06/5/2008 cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Phương M đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 32, diện tích 182,5 m², loại đất ODT giữa ông N, bà M với Ngân hàng Đ4 Chi nhánh B3 do bị vô hiệu:

Hội đồng xét xử xét thấy: ngoài việc thể hiện phần đất 182,5m² do ông N, bà M đứng tên là tài sản cụ B, cụ Đ2 tạo lập, biên bản hòa giải ngày 28/11/2008 tại Ủy ban nhân dân phường M (có sự tham gia của cụ Đặng Thị Đ2, bà Nguyễn Thị Phương M, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Nguyễn Thị Ánh H, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn K và ông Nguyễn Thanh S) còn thể hiện các thành viên khác trong gia đình đều biết việc ông N, bà M đăng ký và được cấp quyền sử dụng đối với phần đất 182,5m² nhưng các ông bà đều không có ý kiến phản đối việc ông N, bà M đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 391339 (số vào sổ H.01171bA) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 06/5/2008; biết được việc ông N, bà M ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Mỹ D vay tiền ngân hàng từ năm 2008 nhưng các đương sự không có ý kiến, tranh chấp về việc ông N, bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như tranh chấp đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất mà trong đó ông N và bà M là bên thế chấp.

Ngoài ra, phần đất 182,5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 391339 (số vào sổ H.01171bA) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 06/5/2008 cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Phương M đứng tên đã được Tòa án nhân dân thị xã Châu Đốc (nay là thành phố C) duy trì theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 30/2012/QĐST-KDTM ngày 26/9/2012.

Với những lý do và phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Phương M cũng như xem xét khác đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 391339 (số vào sổ H.01171bA) mà ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Phương M đã giao kết với Ngân hàng Đ4.

[5] Về yêu cầu chia thừa kế: ông Nguyễn Thanh S cho rằng cha mẹ của ông là cụ Nguyễn Văn B, cụ Đặng Thị Đ2 tạo lập khối tài sản gồm căn nhà (hiện do ông K quản lý sử dụng) gắn liền 378m² đất tọa lạc tại khóm G, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang nhưng ông và các anh em chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với 182,5m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 391339 (số vào sổ

H.01171bA) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 06/5/2008 cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Phương M đứng tên.

Xét yêu cầu chia thừa kế, Hội đồng xét xử xét thấy:

[5.1] Về thời điểm mở thời kế: theo giấy chứng tử số 112/CT.ML của Ủy ban nhân dân phường M cấp ngày 31/8/2010 và trích lục khai tử số 54/TLKT-BS do Ủy ban nhân dân phường M cấp ngày 26/3/2019, cụ Nguyễn Văn B chết ngày 20/7/1987 và cụ Đặng Thị Đ2 chết ngày 15/4/2010. Như vậy, có hai thời điểm mở thừa kế nhưng do tính đến thời điểm Tòa án thụ lý vụ án, thời hiệu yêu cầu chia thừa kế của cụ B, cụ Đ2 vẫn còn.

[5.2] Về việc xác định người thừa kế: vợ chồng cụ Nguyễn Văn B (chết năm 1987) - cụ Đặng Thị Đ2 (chết năm 2010) có với nhau 06 người con gồm: bà Nguyễn Thị Phương M (chết 2017), bà Nguyễn Thị Mỹ D (chết năm 2021), bà Nguyễn Thị Ánh H, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn K và ông Nguyễn Thanh S; ngoài các người vừa nêu, cụ B, cụ Đ2 không có người con nào khác, hai cụ không nhận người nào khác làm con nuôi và hai cụ không được người nào nhận làm con nuôi nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 613 Bộ luật dân sự năm 2015 xác định người thừa kế của cụ B và cụ Đ2 gồm: bà Nguyễn Thị Phương M, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Nguyễn Thị Ánh H, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn K và ông Nguyễn Thanh S.

Do bà Nguyễn Thị Phương M và bà Nguyễn Thị Mỹ D đã chết nên quyền, nghĩa vụ của bà M, bà D sẽ do người thừa kế của bà M, bà D kế thừa.

[5.3] Về di sản thừa kế và chia thừa kế:

Ông Nguyễn Thanh S yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất có diện tích 182,5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 391339 (số vào sổ H.01171bA) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 06/5/2008 cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Phương M đứng tên, trị giá tài sản 730.000.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 28/11/2008 tại Ủy ban nhân dân phường M có sự tham gia của cụ Đặng Thị Đ2, bà Nguyễn Thị Phương M, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Nguyễn Thị Ánh H, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn K và ông Nguyễn Thanh S; biên bản hòa giải ngày 01/10/2010 tại Ủy ban nhân dân phường M có sự tham gia của bà Nguyễn Thị Phương M, bà Nguyễn Thị Mỹ D, bà Nguyễn Thị Ánh H, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn K và ông Nguyễn Thanh S đều thể hiện phần đất 182,5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 391339 (số vào sổ H.01171bA) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 06/5/2008 cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Phương M đứng tên là tài sản do cụ Nguyễn Văn B, cụ Đặng Thị Đ2 tạo lập nhưng được sự đồng ý của các thành viên trong gia đình (trừ ông S) để ông N, bà M đứng tên, thế chấp cho ngân hàng để bà Nguyễn Thị Mỹ D vay tiền. Do đó, đủ căn cứ để xác định đây chính là di sản do cụ B, cụ Đ2 để lại nên việc các thừa kế của cụ B, cụ Đ2 yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản này là có cơ sở.

Tuy nhiên, với những phân tích và nhận định tại phần [4.2], Hội đồng xét xử quyết định chia di sản của cụ B, cụ Đ2 để lại bằng tiền. Quá trình tiến hành hòa

giải và tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất di sản là 182,5m² đất do cụ B2, cụ Đ2 để lại trị giá 730.000.000 đồng nên số tiền này được chia đều cho 06 người thừa kế, mỗi người thừa kế được chia 121.666.666 đồng nhưng do bà Nguyễn Thị Phương M và bà Nguyễn Thị Mỹ D đã chết những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà M, bà D gồm: ông Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Thùy T1, chị Nguyễn Thị Hoàng A cùng được chia 121.666.666 đồng và anh Nguyễn Bảo T2, chị Nguyễn Thị Mỹ N1 và ông Nguyễn Phong V cùng được chia 121.666.666 đồng.

Do ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Phương M thừa nhận đại diện đứng tên cho những người thừa kế khác, thống nhất khi cụ Đ2 qua đời sẽ thực hiện việc chia thừa kế nhưng khi cụ Đ2 qua đời, ông N và bà M không thực hiện theo sự thống nhất tại biên bản hòa giải ngày 28/11/2008 của Ủy ban nhân dân phường M lập mà lại ký hợp đồng thế chấp cho bà Nguyễn Thị Mỹ D vay và hiện tại quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 391339 (số vào sổ H.01171bA) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 06/5/2008 cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Phương M đứng tên vẫn phải đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ cho Doanh nghiệp tư nhân X1 do bà Nguyễn Thị Mỹ D làm chủ nên ông N, bà M phải có trách nhiệm hoàn trả cho mỗi người thừa kế số tiền 121.666.666 đồng nhưng do bà M đã chết nên ông N phải liên đới với chị Nguyễn Thị Thùy T1 và chị Nguyễn Thị Hoàng A phải hoàn trả (trong đó, chị Nguyễn Thị Thùy T1, chị Nguyễn Thị Hoàng A phải thực hiện trong phạm vi di sản do bà Nguyễn Thị Phương M để lại).

[6] Về chi phí tố tụng: quá trình thu thập chứng cứ, Ngân hàng Đ4 đã nộp 300.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông S đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 2.720.400 đồng và các đương sự được hưởng thừa kế phải chịu và có nghĩa vụ hoàn trả lại chi phí ông S tương ứng với tỷ lệ giá trị được chia thừa kế.

[7] Về án phí: các đương sự là người cao tuổi, có đơn xin miễn giảm án phí được Hội đồng xét xử xem xét cho miễn án phí; ông Nguyễn Văn K có đơn xin miễn giảm án phí do hoàn cảnh khó khăn được địa phương xác nhận nên Hội đồng xét xử giảm 50% tiền án phí, các đương sự khác phải chịu tiền án phí tương ứng với số tiền được hưởng thừa kế.

Bà Phạm Thị Thanh L phải chịu tiền án phí không có giá ngạch do yêu cầu của bà không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 34, 147, 157, 165, 217, 266 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ các Điều 175, 239, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 623, 649, 651 và 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Thanh S về yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà có diện tích 27,1m² xác định tại các điểm 25, 26, 39, 40, 41, 52 theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố L lập ngày 31/12/2019.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S.

Buộc ông Nguyễn Văn N liên đới với chị Nguyễn Thị Thùy T1, chị Nguyễn Thị Hoàng A hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh S; ông Nguyễn Văn T; kế thừa của bà Nguyễn Thị Mỹ D1 (gồm anh Nguyễn Bảo T2, chị Nguyễn Thị Mỹ N1 và ông Nguyễn Phong V), bà Nguyễn Thị Ánh H, ông Nguyễn Văn K mỗi người một kỷ phần thừa kế trị giá 121.666.666 đồng (trong đó chị Nguyễn Thị Thùy T1 và chị Nguyễn Thị Hoàng A thực hiện trong phạm vi di sản do bà Nguyễn Thị Phương M để lại).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

[3] Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Thanh L về việc buộc ông Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Thùy T1, chị Nguyễn Thị Hoàng A phải trả cho bà 07m² đất được xác định tại các điểm 67, 68, 69, 80 theo bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố L lập ngày 31/12/2019.

[4] Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Thanh S, yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Thanh L về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 391339 (sổ vào sổ H.01171bA) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 06/5/2008 cho ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị Phương M đứng tên.

[5] Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 029600 (vào sổ số CH00584) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 19/01/2011 cho bà Phạm Thị Thanh L đứng tên.

Bà Phạm Thị Thanh L có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

[6] Về án phí:

Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Ánh H, ông Nguyễn Văn T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn K phải nộp 3.041.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Thanh S phải nộp 6.083.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.642.000 đồng theo biên lai thu tiền số

0002888 ngày 09/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên và sau khi khấu trừ, ông Nguyễn Thanh S còn phải nộp 2.441.000 đồng.

Anh Nguyễn Bảo T2, chị Nguyễn Thị Mỹ N1 và ông Nguyễn Phong V phải cùng nộp 6.083.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị Thanh L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000008 ngày 09/7/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

[7] Về chi phí tố tụng:

Ngân hàng Đ4 chịu 300.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (đã nộp xong).

Ông Nguyễn Thanh S, Nguyễn Văn T, kế thừa của bà Nguyễn Thị Mỹ D1 gồm Nguyễn Bảo T2, Nguyễn Thị Mỹ N1 và ông Nguyễn Phong V, bà Nguyễn Thị Ánh H, ông Nguyễn Văn K; kế thừa của bà Nguyễn Thị Phương M gồm ông Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Thùy T1, chị Nguyễn Thị Hoàng A phải chịu 2.720.400 đồng tiền chi phí tố tụng (đo đạc, định giá); do ông Nguyễn Thanh S đã tạm nộp xong nên Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Ánh H, Nguyễn Văn K mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh S số tiền 453.400 đồng; người kế thừa của bà Nguyễn Thị Mỹ D1 gồm anh Nguyễn Bảo T2, chị Nguyễn Thị Mỹ N1 và ông Nguyễn Phong V cùng có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh S số tiền 453.400 đồng; ông Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Thùy T1 và chị Nguyễn Thị Hoàng A cùng có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh S số tiền 453.400 đồng.

[8] Về việc kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Kèm bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố L lập ngày 31/12/2019).

Nơi nhận: TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- Đương sự;
- Lưu (KTNV&THA, Văn phòng Tòa án tỉnh, hồ sơ).

Nguyễn Phước Hưng